

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

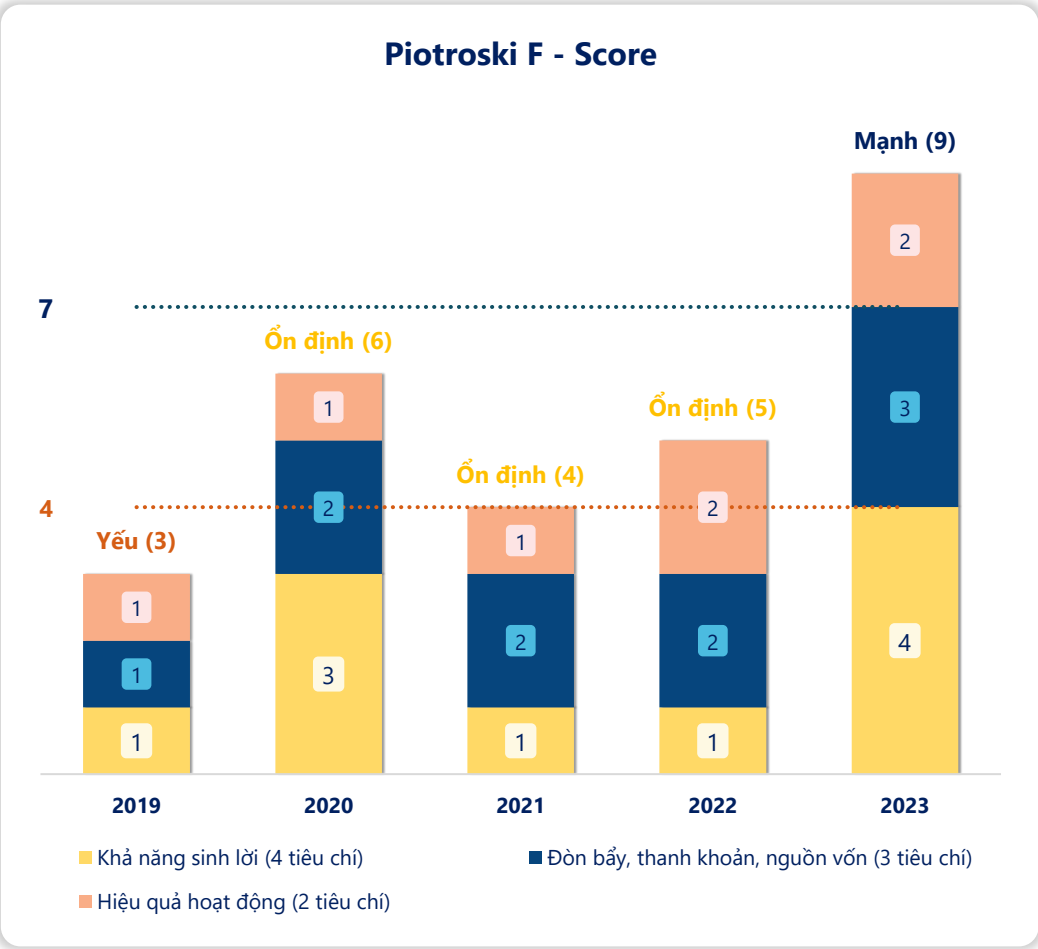
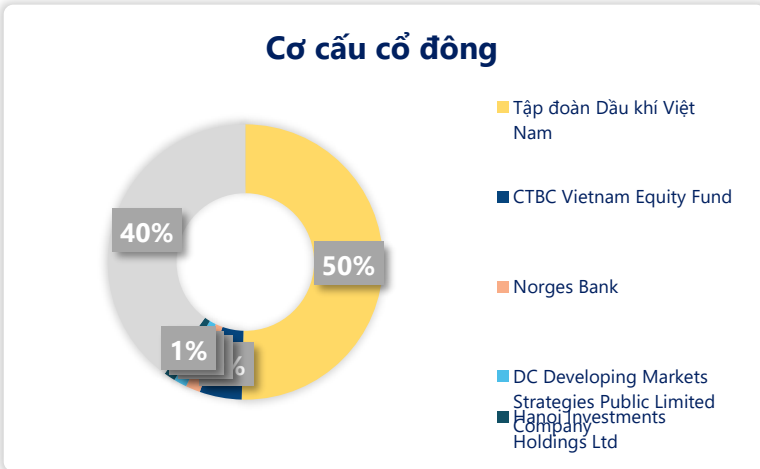
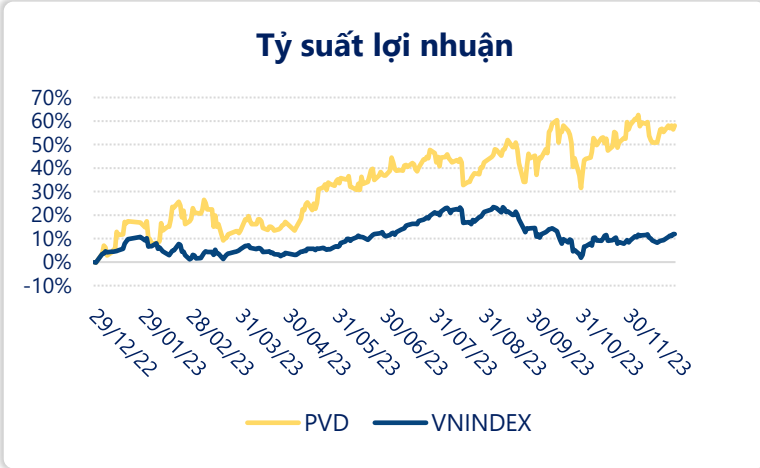
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	9.5%	13.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	9/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
5,804	YoY
tỷ VNĐ	▲ 372
	▲ 6.9%

LN sau thuế	2023
546	YoY
tỷ VNĐ	▲ 701
	▲ 453%

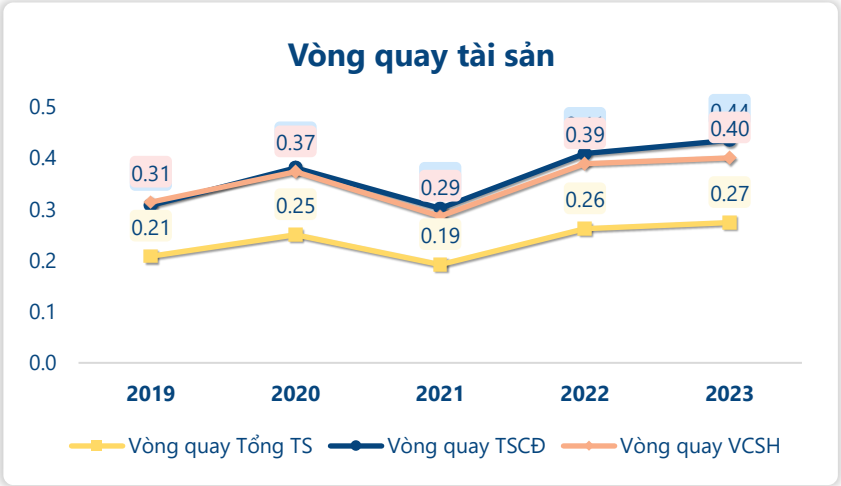
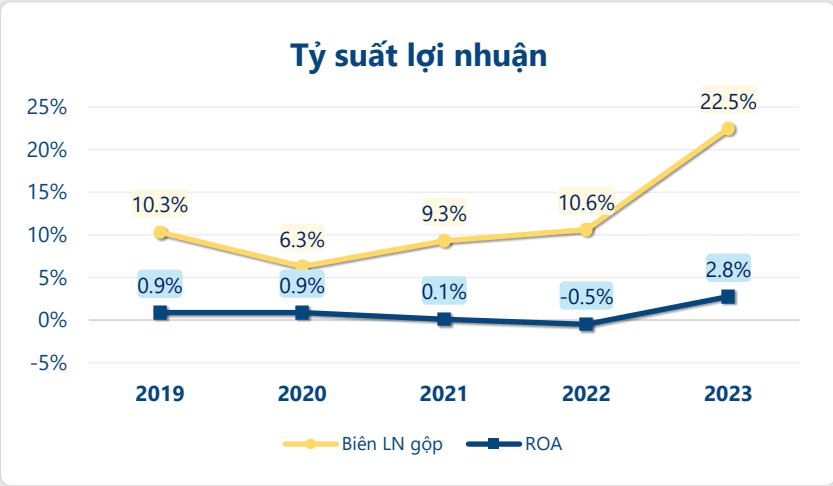
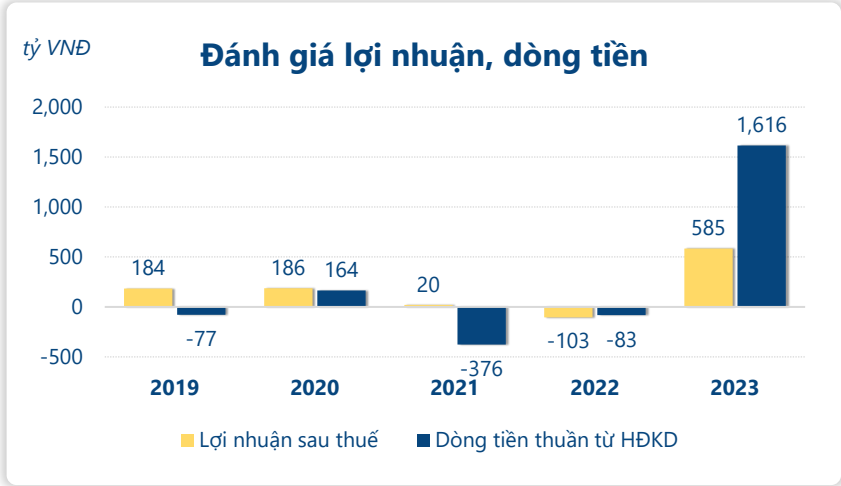


Năm **2023**, F-Score của **PVD** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

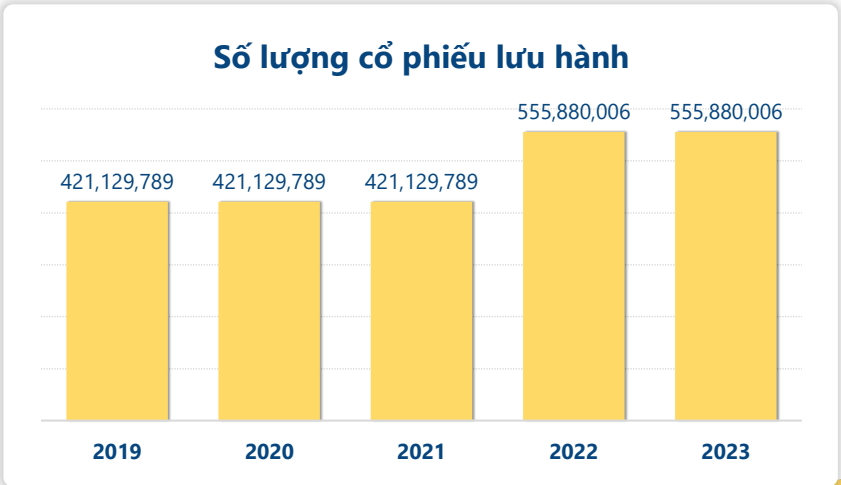
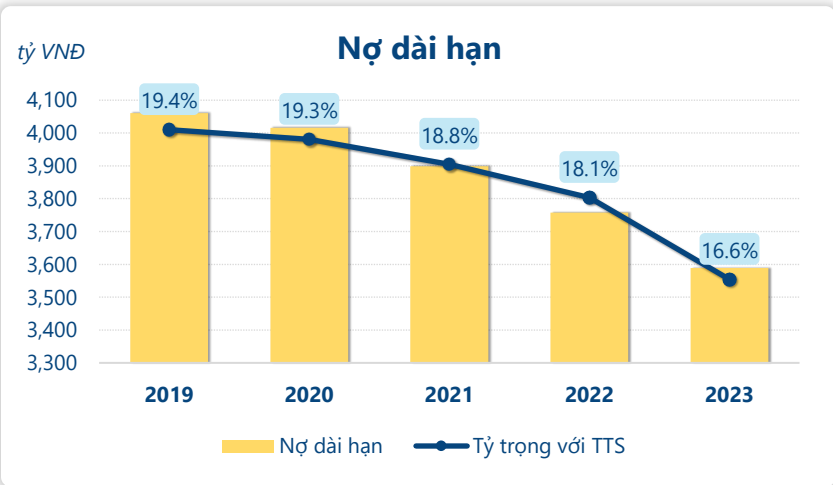
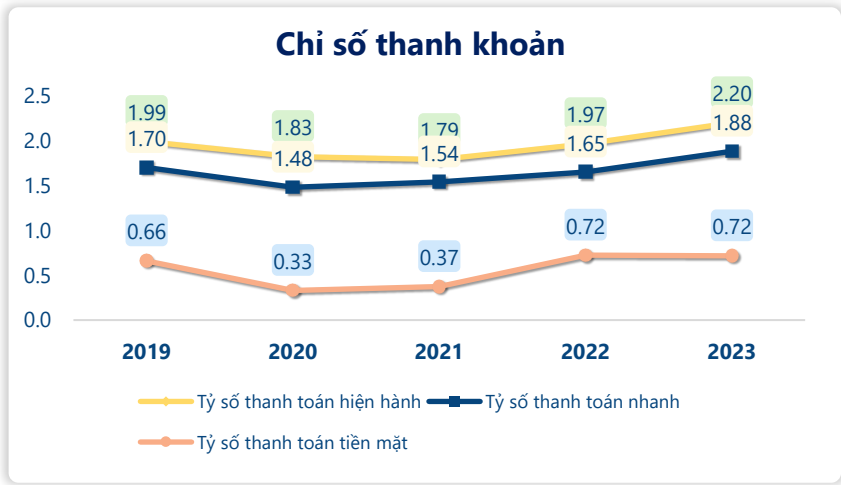
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21,650</b>	<b>20,704</b>	<b>4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,954</b>	<b>5,646</b>	<b>23.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,256	2,079	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,278	424	201%
Phải thu ngắn hạn	2,340	2,163	8.2%
Hàng tồn kho	1,000	909	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	79.4	70.9	11.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,696</b>	<b>15,058</b>	<b>-2.4%</b>
Phải thu dài hạn	104	18.6	457%
Tài sản cố định	13,115	13,567	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	8.18	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	622	7.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>804</b>	<b>842</b>	<b>-4.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,756</b>	<b>6,626</b>	<b>2.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,176</b>	<b>2,868</b>	<b>10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	553	835	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	567	568	-0.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,580</b>	<b>3,757</b>	<b>-4.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,788	3,000	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,368</b>	<b>5,229</b>	<b>3,995</b>	<b>5,432</b>	<b>5,804</b>
Giá vốn hàng bán	3,918	4,900	3,624	4,854	4,499
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>450</b>	<b>329</b>	<b>371</b>	<b>577</b>	<b>1,305</b>
Doanh thu HĐTC	165	157	164	118	134
Chi phí TC	241	201	171	313	392
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>158</b>	<b>119</b>	<b>109</b>	<b>168</b>	<b>250</b>
LN trong công ty LKLD	111	216	104	45.1	66.1
Chi phí bán hàng	16.9	16.4	12.9	17.6	24.1
Chi phí QLDN	397	311	386	493	523
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.0</b>	<b>174</b>	<b>69.3</b>	<b>-82.9</b>	<b>567</b>
Lợi nhuận khác	118	29.9	-6.75	-55.6	91.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>189</b>	<b>204</b>	<b>62.5</b>	<b>-139</b>	<b>658</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>172</b>	<b>184</b>	<b>36.8</b>	<b>-155</b>	<b>546</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>184</b>	<b>186</b>	<b>19.6</b>	<b>-103</b>	<b>585</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.4	164	-376	-83.5	1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	-1,255	457	1,208	-894
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.5	127	151	-238	-590
Tiền đầu kỳ	2,265	1,890	925	1,131	2,079
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-388</b>	<b>-965</b>	<b>232</b>	<b>886</b>	<b>132</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	12.8	-0.32	-26.3	61.7	45.3
Tiền cuối kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256